UBND TỈNH YÊN BÁI **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1756 /SXD-KT	*Yên Bái, ngày 04 tháng 8 năm 2022*

CÔNG BỐ
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2022

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Văn bản số 408/UBND-XD ngày 18 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thực hiện kịch bản giải ngân các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước năm 2022. Văn bản số 853/UBND-XD ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ công bố giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2022 tại Văn bản số 1509/SXD-KT ngày 06 tháng 7 năm 2022, Văn bản số 1554/SXD-KT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái;

Trên cơ sở đề nghị công bố của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và khảo sát thị trường một số vật liệu xây dựng chủ yếu có biến động giá của Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái (Văn bản số 1665/UBND-QLĐT ngày 30/7/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Yên (Văn bản số 75/CV-KTHT ngày 28/7/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Yên Bình (Văn bản số 65/CV-KTHT ngày 27/7/2022); Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu (Văn bản số 858/UBND-KTHT ngày 27/7/2022); Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải (Văn bản số 1098/CV-KTHT ngày 02/8/2022); Ủy ban nhân dân huyện thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 736/CV-UBND ngày 28/7/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn (Văn bản số 93/CV-KTHT ngày 29/7/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lục Yên (Văn bản số 78/CV-KTHT ngày 29/7/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên (Văn bản số 56/CV-KTHT ngày 27/7/2022);

Sở Xây dựng công bố điều chỉnh, bổ sung giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung giá vật liệu xây dựng chủ yếu có biến động giá đã công bố tại Văn bản số 1509/SXD-KT ngày 06/7/2022, Văn bản số 1554/SXD-KT ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái; *(có Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 kèm theo);*

2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Văn bản số 1509/SXD-KT ngày 06/7/2022, Văn bản số 1554/SXD-KT ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái;

Thời điểm áp dụng từ ngày 04/8/2022.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; NN và PTNT; Công thương; Giao thông vận tải; Giáo dục; Y tế; Lao động TB&XH;
- Ban QL các KCN; Các Ban QLDA;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

Trần Quang Vinh

PHỤ LỤC SỐ 1

CÔNG BỐ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Văn bản số 1756 /SXD-KT ngày 04 /8/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố				
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thép tròn trơn Φ 6;Φ 8	kg	16.136		16.136	18.327	16.818
2	Thép tròn gai Φ 8	kg	16.227		16.227	18.418	16.864
3	Thép tròn Φ 10	kg	16.809		16.809	18.345	16.739
4	Thép tròn Φ 12	kg	16.859		16.759	18.195	16.399
5	Thép tròn Φ 14	kg	16.809		16.709	18.145	16.469
6	Thép tròn Φ 16	kg	16.809		16.709	18.145	16.667
7	Thép tròn Φ 18	kg	16.809		16.709	18.145	16.774
8	Thép tròn Φ 20	kg	16.900		16.800	18.145	16.266
9	Thép tròn Φ 22	kg	16.991		16.891	18.145	16.971
10	Thép tròn Φ 25	kg	16.991		16.891	18.145	17.291
11	Thép buộc 1 ly	kg	21.818		20.785		21.818
12	Đinh 5	kg	19.545		19.545		21.818
13	Đinh 7	kg	19.135		19.135		21.818
24	Thép hình V30,V40, V5,V63,V70,V75	kg			18.000		
25	Thép U50 Đúc	kg			20.727		
26	Thép U100 Đúc	kg			20.000		
27	Thép U120 Đúc	kg			20.909		
28	Thép I 100	kg			19.091		
29	Thép dập U80;U100;U120	kg			20.909		
31	Thép hộp mạ kẽm: 25x25,30x30,20x40, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50,50x100	kg			22.727		
36	Ống thép mạ kẽm Φ26,62x1,1 ly	kg			22.727		
37	Ống thép mạ kẽm Φ 33,5 x 1,1 ly	kg			22.727		
38	Ống thép mạ kẽm Φ 42,2 x 1,1 ly	kg			22.727		
39	Ống thép mạ kẽm Φ 48,1 x 1,1 ly	kg			22.727		
40	Ống thép mạ kẽm Φ 59,9 x 1,1 ly	kg			22.727		

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố				
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8
61	Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình)	kg		1.190			1.273
62	Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình)	kg		1.300			1.455
63	Xi măng PCB30 (XM Yên Bái)	kg			1.157		1.273
64	Xi măng PCB40 (XM Yên Bái)	kg			1.259		1.455
65	Xi măng trắng	kg			5.093		

Ghi chú:

- Thành phố Yên Bái : Đối với thép tròn các loại: giá thép Hòa Phát; Đinh các loại: giá định Việt Nhât.
- Thị xã Nghĩa Lộ: Thép tròn các loại: giá thép Hòa Phát
- Huyện Văn Yên : Thép các loại: giá Thép Hòa Phát;
- Huyện Lục Yên : Thép tròn các loại: giá Thép Hòa Phát; Thép hình: giá thép Hòa Phát;
- Đối với huyện huyện Mù Cang Chải: Văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì vật liệu xây dựng chủ yếu do các hộ kinh doanh nhỏ lẻ phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện, số lượng nhỏ và không có sẵn để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp khi thực hiện các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Do vậy Chủ đầu tư quyết định lựa chọn nguồn vật liệu để áp dụng thực hiện theo quy định hiện hành.
- Một số loại vật liệu các địa phương đề nghị cùng chủng loại, nhà sản xuất nhưng giá chênh lệch tương đối cao giữa các địa phương trong tỉnh cho nên Sở Xây dựng không công bố giá.

PHỤ LỤC SỐ 2
CÔNG BỐ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG

(Kèm theo Văn bản số 1756 /SXD-KT ngày 04 /8/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

I. Điều chỉnh Mục 1.1 Khoản 1, Mục 2.2; Mục 2.3 Khoản 2, Mục 3.1 Khoản 3, Mục 7.1 Khoản 7 Phụ lục số 2 Văn bản số 1509/SXD-KT ngày 06/7/2022, Văn bản số 1554/SXD-KT ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái.

1. Thành phố Yên Bái

1.1.Công ty TNHH Hòa Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố số 15, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Điện thoại: 02163.852.630

ĐVT: đồng VN

TT	Mã SP	Danh mục VLXD	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá bán	Ghi chú
A		**CÁC LOẠI THÉP XD**					
I		**THÉP HÒA PHÁT**					
1		Thép Φ6 +Φ8	Kg	CT240-T		16.136	
2		Thép Φ8 Gai	Kg	CB300 - V		16.227	
3		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	Gr40		16.809	
4		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		16.809	
		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		17.009	
		Thép Φ12 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		16.759	
5		Thép Φ12 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		16.959	
		Thép Φ14 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		16.709	
6		Thép Φ14 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		16.909	
		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	Gr40		16.709	
7		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		16.709	
		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		16.909	
		Thép Φ18 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		16.709	
8		Thép Φ18 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		16.909	
		Thép Φ20 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		16.800	
9		Thép Φ20 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		17.000	
		Thép Φ22 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		16.891	
10		Thép Φ22 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		17.091	
		Thép Φ25 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		16.891	
11		Thép Φ25 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		17.091	
		Thép Φ28 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		17.091	
12		Thép Φ32 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		17.091	
13		Thép buộc 1ly đa hội	Kg			19.545	
14		Thép buộc 1ly đa hội	Kg			20.785	
15		Thép buộc 1ly Hòa Phát	Kg			21.818	
16		Đinh 5 phân + Đinh Việt Nhật	Kg			19.545	
17		Đinh 7 phân	Kg			19.135	
II		**THÉP GÓC**					
1		Góc 30x30 ĐH	Kg			18.000	
2		Góc 40+50+63 ĐH	Kg			18.000	
3		Góc 70+75 ĐH	Kg			18.500	
III		**THÉP U + I**					
1		U50,65 Đúc	Kg			20.727	
2		U80-100	Kg			20.000	

3		U120-140	Kg			20.909	
4		I100,120	Kg			19.091	
5		U Dập các loại từ 2,5-2,8	Kg			20.909	
6		U dập các loại từ 3,0 đến 3,5	Kg			22.727	
IV		**THÉP HỘP + ỐNG**					
1		Thép hộp đen, ống đen từ 0,8 đến 1,8 ly	Kg			20.909	
2		Hộp mạ kẽm, ống mạ kẽm từ 0,8 đến 1,8 ly	Kg			22.727	
V		**TÔN ĐEN**					
1		Tôn đen 2 đến 2,5ly	Kg			20.000	
2		Tôn đen 3ly	Kg			19.091	
3		Tôn đen 4-12ly	Kg			18.182	
B		**XI MĂNG + TẤM LỢP**					
1		Tấm lợp Đông Anh Hà Nội (dấu đen)	Tấm			46.759	
2		Tấm nóc Đông Anh – Hà Nội	Tấm			14.352	
C		**GẠCH ỐP LÁT**					
I		**Gạch prime**					
1		Ốp 10x20 9201,…,9212	Viên	BIIa TCVN - 6415		3.611	
5		Gạch 12x40 Chân tường: Y025,..,Y039, 7121,…,7125Y11,…,Y17,	Viên	BIIa TCVN - 6415		4.630	
6		Gạch 12x50 Chân tường Y527,…,Y648	Viên	BIIa TCVN - 6415		5.833	
7		Chân tường 12x50 9000,…,9004	Viên	BIIa TCVN - 6415		6.574	
8	**12x60**	Chân tường 12x60 2801,...,2806	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.722	
9		Chân tường 12x60 9637,9635,9636	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.222	
10	**15x60**	Sàn gỗ 15x60 9501,…,9547,9506-5,9510-5	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.093	
11	**15x80**	Sàn gỗ 15x80 9312,9313,9314,9315,9325	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.778	
12		Sàn gỗ 15x80 8889,8994,8996,8955	Viên	BIIa TCVN - 6415		34.167	
13		Sàn gỗ 15x80 8890,8991	Viên	BIIa TCVN - 6415		31.667	
14	**20x40**	Gạch 20x40 trơn ốp trang trí mặt tiền 9803,04,05	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.167	
15		Gạch 20x40 dị hình ốp trang trí mặt tiền 9807,…,9850	Viên	BIIa TCVN - 6415		10.000	
16	**25x40**	Gạch 25x50 9101,9102,9103,9105,9106,9109	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.667	
17		Gạch ốp: 2510, 513, 210,(2200) 240,270,.,272,7261,,7268,	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.056	
18		Gạch ốp 25x40 đỏ, đen 2519,2520	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.981	
19		Gạch ốp 25x40: 2274, 2275, 2280, 2281	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.611	
20		Gạch ốp 25x40 2276, 2282	Viên	BIIa TCVN - 6415		10.000	

21		Gạch 30x45 9574 (9500)	Viên	BIIa TCVN - 6415		11.944	
22		Gạch 30x45 Trang trí 9154, 9155	Viên	BIIa TCVN - 6415		13.704	
23		Gạch 30x45 Trang trí 9156,…,9161	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.759	
24		Gạch 30x45 đỏ, đen	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.093	
25	**30x45**	**Gạch 30x45** màu: 9201,02,10,11, 16,17,19,20,25,26,28,29,66,67,69,70,94,95,97,98,9122,23,25,26,28,29,31,32,42,43,9145,46,48,49,51,52,9303,9304,9307,9308	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.870	
26		**Gạch 30x45 dị hình** 9222,23,45, 46,48,49,52,53,55,56,63,64,9110,11,13,14,15,16,19,20,9305,9306	Viên	BIIa TCVN - 6415		13.056	
27		**Gạch 30x45 điểm**9203,12,18,21 ,24,27,30,47,50,53,57,65,68,71 ,96,99,9112,15,18,21,27,30,33, 24,44,47,50,53,9309	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.481	
28		Gạch 30x45 7001,…,7012	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.130	
29	**30x60**	Gạch 30x60 9920,3918	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	
30		**Gạch 30x60** 8412,13,25,26, 32,35,38,39,47,51,52,54,55,57,58,60,73,8510,11,17,18,63,66,67, 69,70,72,73,75,78,79,81,84,8623,24,26,27,29,30,32,33,35,36,38 ,39,9836,39,42,45,12988,15301, 02,09,10,16,8641,42,44,45,47,48,50,51,53,9853,55,56,60,69,76	Viên	BIIa TCVN - 6415		25.093	
31		**Gạch 30x60** 9403,11,14,15,17 ,25,64,72,73,9543,44,61,62,70,71,74,..,78,94,9632,33,37,44,..47, 59,61,62,67,68,70,71,9700,...,09 ,12,17,.,19,30,.,33,42,44,45,78,80,93,...,99,9828,29,31,..34,37,40 ,43,...,48,49,51,54,55,57,58,61,62,64,65,67,70,71,74,86,..,88,90, 91,93,94,9922,...,27,35,51,...55, 61,80..,82,9205	Viên	BIIa TCVN - 6415		24.444	
32		Gạch 30x60 điểm 8512,19,64,68, 71,74,77,80,82,85,8625,28,31,34,37,40,43,46,49,52,54,9830,33, 35,38,41,44,50,52,56,59,63,66,68,72,75,89,92,95,9734,97,15311 ,12,15,8427,34,40,53,59,74,9416,21,62,65,74,9545,9603,63,69, 12989,9206	Viên	BIIa TCVN - 6415		31.574	
33		**Gạch 30x60** 17310,04,13,14,,22,23,17403,	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.278	

		17404,17419,17420.					
34		**Gạch 30x60** 17406,07,10,11,13, 14,22,23,17301,02,07,08,16,17 ,25,26,28,29,31,32,35,37,38,40 ,41,43,44,53,54,56,57,59,60,62 ,63,65,66,68,69,17301,02,07,0 8,16,17	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.278	
35		Gạch 30x60.17312,17306 Đầu viền	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.426	
36		30x60 điểm 17303,305,309,311, 315,318,324,327,333,336,339,34 2,345,358,361,367,17405,17408, 17412,17415.17421,17358,17361 ,	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.852	
37		30x60 Trang Trí 8657,...,8666	Viên	BIIa TCVN - 6415		29.444	
38		30x60: 9300,9302,……..,9305	Viên	BIIa TCVN - 6415		32.963	
39		30x60 Yên Bình 9401,...9405	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.963	
40	**40x80**	40x80: 8243,8249,8247,8227, 8241,8262,63,8307,8308,8313, 8314,8333,8334,8338,8339	Viên	BIb TCVN - 6415		57.685	
41		40x80 điểm 8244,8250,8248, 8228,8242,8309,8315,8335,83 40	Viên	BIb TCVN - 6415		101.481	
42		40x80 17513,17514	Viên	BIb TCVN - 6415		47.500	
43		40x80 TP 8714,...,8717,8720,8724,8725	Viên	BIb TCVN - 6415		99.815	
44	**30x90**	30x90: 8206,18207,18215, 18216,18219,18220	Viên	BIb TCVN - 6415		40.370	
45		30x90 điểm 18208,18218,18221	Viên	BIb TCVN - 6415		54.630	
46	**60x120**	60x120: 8300,..,8306,8310, 8311,8312,...,8320,8335,8336, 8338,8342,8366,8369,8370	Viên	BIb TCVN - 6415		286.574	
47		60x120 8307,8337,8368	Viên	BIb TCVN - 6415		312.037	
48		60x120 8312	Viên	BIb TCVN - 6415		338.519	
49	**25x25**	Gạch lát 25x25: 284,…,290, 2111,…,2119,291,…,299,2305 ,…,2309,7431,…,7437	Viên	BIIa TCVN - 6415		4.722	
50	**30x30**	Gạch lát 30x30 mài thường 2601,…,2609,2305,...,2392,220 1,...,2228,2103,,2109,2680,..,91	Viên	BIIa TCVN - 6415		7.870	
51		Gạch lát 30x30 sỏi 9190,…,9196	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.444	
52		Gạch lát 30x30 sỏi 9145,…,9189	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.444	
53		30x30 KTS 8512,…,8530,9314,9328,9346, 9343,9083,9085,9095,9325,77 31,9314,…,9320,9300,9381,… 9389.7360,…,7380.8008,9007, 8010,8011,8542,8545,9107,08,	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.222	

		09,10,11,9030...,9091,9111,9123,9128					
54		Gạch lát 40x40: 2002,003,006, 208,209,219,246,248,255,262,264,265,266,282,283,284,290,291,292,293,294,295,299,2302,307,309,311,314,315,317,333,324	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.130	
55		Gạch 40x40: 2201,202,206,207, 240,242,249,253,254,256,273,288,289,336,2408,501,703,711,757,	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.130	
56		Gạch 40x40 505, 506 L1	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.500	
57		Gạch 40x40 KTS 17001,…17019	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	
58		Gạch lát 40x40 Cotto VP(105,108,109)	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	
59	**40x40**	Gạch lát 40x40 Cotto PY(102,116,114,112,204,205)	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	
60		Gạch lát 40x40 Cotto PY 18001,18002,18004,18005	Viên	BIIa TCVN - 6415		14.444	
61		Gạch lát 40x40 Sân vườn 2454,2455,2528	Viên	BIIa TCVN - 6415		14.444	
62		Gạch lát 40x40 Sân vườn 2507,…,28,2401,2461,2468,2469	Viên	BIIa TCVN - 6415		14.444	
63		Gạch lát 40x40 KTS 9202,05,06,07,36,37,45,…,53	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	
64		40x40 SV 9242,44,61,75,92 ,93,94,99,9300	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	
65		40x40 SV 9216,42,44,65,79,80, 82,90,9303,09,10,11	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	
66		40x40 SV 9220,28,39,64,85, 88,89,91,95,9301,11,23,24..,26	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	
67		Gạch lát 50x50 Cotto	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.333	
68		Gạch lát 50x50 Không mài 2617,…,39,2024,…32	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.556	
69		Gạch lát 50x50 HC: 2863,2874,75 ,76,77,79,90,94,2900,2902,2904	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	
70		Gạch lát 50x50 HC 7555,2880, 81,87,89,2892,93,95,...,99,2901,2903,05...,2926,7855,7856	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	
71	**50x50**	Gạch lát 50x50 PY 2561,91,96,98,7557	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	
72		Gạch lát 50x50 PY: 2662,2673.., 2689,2540,2541,2580,2592,2594	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	
73		Gạch lát 50x50 PY: 2572,76,81,85, 93,2661,690,698,7556,7695	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	
74		Gạch lát 50x50 Kỹ thuật số Hoa Cương: (94)(95),9419,27,64, 89,9501,18,30,32,36,41,9590,	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.870	
75		50 KTS HC: 9438,73,78,84,9516, 17,72,77,78 SL 240h/ngày	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.963	

76		50 KTS HC đầu 17101,.,17122	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.407	
77		Gạch lát 50x50 KTS Phổ Yên (93) 9320,…,9390,9392,...,9396	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.870	
78		50x50 KTS Sân Vườn 9391,9521,.,9552,9533,9400,,9408,9571,67,68,9585,..,9589	Viên	BIIa TCVN - 6415		25.926	
79		50x50 SV Vĩnh Phúc không mài 2660,...,2670	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.944	
80		50x50 SV Vĩnh Phúc không mài suger 2672,2673	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.426	
81		50x50 Kỹ thuật số Sân vườn 9580,81,82,83,84,9621	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.315	
82		50x50 Bán sứ 9300,…,9306, 2630,…,2640,9603...,,9626	Viên	BIb TCVN - 6415		30.278	
83	**60x60**	60x60 K1.9661,63,66,67,69, 71,72,74,75,76,9856,9861,5606,15608,9001,02, 03,15,17, 18,54,80,92,9101,04,05,09, 17,19,56,57,12021,25,15616,.., 18,,9227,9233,9235,9237,9239,9241,9244,9290	Viên	BIa TCVN - 6415		60.741	
84		60x60 K0: 9892,94,96,12018, 19,33,35,37,39,41,51,9010,11, 14,28,32,43,74,76,78,9110,11, 12,15,17,17,58,54,63,64,65,9202,9251,9253,9261,9262,9264, 13033,15010,9500,...,9501	Viên	BIa TCVN - 6415		60.741	
85		60x60 K0.17000,,17010,17015, 16,17, 28,30,17120,…17126, 17128,17130,17151,	Viên	BIa TCVN - 6415		59.074	
86		Gạch 60x60 K2 9710,...,9716,9735,...,9742,9744,...,9749,9770....,9779,9790,1201,...,1206,12010,23,26,12815,22,12746,49,9848,67,97,98,9994,9123,9600,...,9864,9615,9736,9790	Viên	BIa TCVN - 6415		70.370	
87		60x60 Mát 9711,12,9717 ,…,9720,24,26,9388,12718,19, 9030,31,34,36,37,38,9245,9246,17021,17023	Viên	BIa TCVN - 6415		67.870	
88		60x60 Suger, Caving 8200,…,06,07,8269,..,82,85,8490,15620,8480,17011	Viên	BIa TCVN - 6415		85.370	
89		Gạch lát 60x60 K3 8601,…,8620,11601,04,22,11917,...,11620,9087,9743,9786,9625	Viên	BIa TCVN - 6415		72.407	
90		Gạch lát 60x60 C Phổ Yên 9630,.,9696,9630,1,.,9696.1	Viên	BIa TCVN - 6415		38.704	
91		Gạch lát 60 C Phổ Yên: 17001,..7017,17001.1,…,17017.1,17501,,17509,17501.1,…,.1,17701,17701.1,17710,....17714	Viên	BIa TCVN - 6415		36.667	
92		Gạch lát 60x60 C Phổ Yên 17700	Viên	BIa TCVN - 6415		37.685	

93		Gạch lát 60x60 SV C Phổ Yên 9901,...,9915	Viên	BIa TCVN - 6415		43.148	
94		Gạch lát 60x60 P Phổ Yên 9101,...9112	Viên	BIa TCVN - 6415		47.037	
95	**80x80**	Gạch lát 80x80: 2860,…,2862, 11844, 8801,…,8803.,10,11, 8912,18,…,24,8500,...8505, 8704,...,8716, 729,...,8742,8750, 8752,8602	Viên	BIa TCVN - 6415		175.185	
96		Gạch lát 80x80 8834,8835	Viên	BIa TCVN - 6415		185.370	
97		Gạch lát 80x80 Suger,Caving 8943,8944,8600,…,8612,18600,...18602,8618,8671,18508,18509	Viên	BIa TCVN - 6415		200.648	
98		Gạch lát 80x80: 17500,…,17510, 17860,17862,17864	Viên	BIb TCVN - 6415		149.815	
99	**60x86**	60x86 9136,37,38,39	Viên	BIb TCVN - 6415		76.111	
100		60x86: 9104,05,11,14,17,19, 28,29,30,17016,17,18	Viên	BIb TCVN - 6415		77.130	
101		60x86 9131,....9135	Viên	BIb TCVN - 6415		71.019	
102		60x86: 9116,18,09,23,17010, 13,15,...19	Viên	BIb TCVN - 6415		71.019	
103		60x86 17008,17009,17014	Viên	BIb TCVN - 6415		71.019	
104	**50x86**	Gạch ốp 50x86 9901,…,9913	Viên	BIb TCVN - 6415		46.296	
105		Gạch ốp 50x86:9914,9918,9921 ,22,25,31,32,33,35	Viên	BIb TCVN - 6415		47.130	
106		Gạch ốp 50x86: 9914,..,9924, 9926, …,9932,9934,…,9940	Viên	BIb TCVN - 6415		47.130	
II		**GẠCH CATALAN**					
		LOẠI A1	Viên				
1	**80x80**	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036.	Viên	BIa TCVN - 6415		112.222	Titan
2		8052, 8053,...,8066	Viên	BIa TCVN - 6415		115.278	
3		8046, 8047, 8048, 8049,80101,...,80105	Viên	BIa TCVN - 6415		122.130	
4		8012,8015,8016,8017,8018, 8024,8030,8031,8032,8033,8035,8037,8798,8799,8058,8025,8026,8027,8028,8029,8070,8071,8072,8087,80075, 80076	Viên	BIa TCVN - 6415		145.278	
5		8038, 8039,…, 8045	Viên	BIa TCVN - 6415		172.037	
6		8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm)	Viên	BIa TCVN - 6415		138.889	
7		8081, 8082, 8085,8086	Viên	BIa TCVN - 6415		186.204	
8	**60x60**	6111, 6112,6116,.6137,6251, 6252,6253,6254,61038,...,61041	Viên	BIIa TCVN - 6415		35.185	Ceramic
9		6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156	Viên	BIIa TCVN - 6415		37.778	

10		Sân vườn 6161,6162,6163,6164,6165	Viên	BIIa TCVN - 6415		43.981	
11		6301,...,6305	Viên	BIIa TCVN - 6415		44.722	
12		6201,..., 6206 décor	Viên	BIa TCVN - 6415		50.093	
13		6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069,70,71,72,73,74,75, 6911,16,17,18,29,33,37,38,40, 42,43,45,47,48,49,69,6801,02, 05,06,07,08,09,10,6955,56,,58	Viên	BIa TCVN - 6415		49.444	Porcelain
14		6076,6077,6078,6959,6960,69 61,6962,6079,6081,60082,690 63,	Viên	BIa TCVN - 6415		50.741	
15		6065, 6066	Viên	BIa TCVN - 6415		50.093	Titan
16		6010 (trắng tinh)	Viên	BIa TCVN - 6415		52.037	
17		6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788,6780,6784,6617,66 20,6621,6622,66025,66026	Viên	BIa TCVN - 6415		58.333	Porcelain
18		6950,51,52,53	Viên	BIa TCVN - 6415		58.333	
19		6607 (đen bóng)	Viên	BIa TCVN - 6415		60.463	
20		6651 (đen tia chớp)	Viên	BIa TCVN - 6415		64.815	
21		6630,6631,6632	Viên	BIa TCVN - 6415		60.463	
22		6612,6615	Viên	BIa TCVN - 6415		60.463	
23		6616,6652,..,6657,6661,62,63,	Viên	BIa TCVN - 6415		68.056	
24		6610,6611, 6618,6619	Viên	BIa TCVN - 6415		64.815	
25		6670,6671,6672,6673,6674,66 75	Viên	BIa TCVN - 6415		67.037	
26	**30x60**	3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ, men matt)	Viên	BIb TCVN - 6414		29.630	Titan
27		3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt)	Viên	BIb TCVN - 6415		39.444	
28		3602,…,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, 3665, 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,14,15, 16,76,77,78,79,89,90,91	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.352	Ctl, Ttm
29		3801,…,08,12,..,16,18,20,21,2 3,25.3929,30,32,33,55,56,57,8 0,,84,86,87,92,93,95,96,97.366 7.80,81,83,85,86,91,92,94,95	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.000	
30		3678,82,84,87,93,97,3931,393 4	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.500	
31		3982,85,88,94,97. 3809,10,11,17,19,22,25	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.500	
32		3201,...,3209	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.130	
33		3601, 3901(trắng tinh)	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.352	

34		3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633, 36101,...,36110	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	
35		3920,3921,3922,3923,3924,3925, 3959, 3960, 3961, 3966, 3967, 3968, 3969, 3970, 39101,.,39108	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	
36		3637,3638,3639,3640,3641,3642, 3643..,3645,46,47,48,49,50,51	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	
37		3926,3927,3928,3908,3909,3910	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	
38	**40x80**	4801, 4803, 4805, 4806	Viên	BIa TCVN - 6415		62.500	Titan
39		4802, 4804, 4807, 4808, 4809	Viên	BIa TCVN - 6415		67.963	
40	**50x50**	5501, 5502, …, 5511,5512,...,5520	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.111	Sân vườn Suger
41		55501,...,55506,	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.296	
42		5555, 5556	Viên	BIIa TCVN - 6415		30.093	
46	**30x30**	3312,…, 3361,33101,33102	Viên	BIIa TCVN - 6415			Ttm, CBN
		LOẠI A					
1	**80x80**	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036.	Viên	BIa TCVN - 6415		97.870	Titan
2		8052, 8053,...,8066	Viên	BIa TCVN - 6415		97.870	
3		8046, 8047, 8048, 8049,80101,...,80105	Viên	BIa TCVN - 6415		102.500	
4		8012,8015,8016,8017,8018, 8024,8030,8031,8032,8033,8035,8037,8798,8799,8058,8025, 8026,8027,8028,8029,8070,8071,8072,8087,80075, 80076	Viên	BIa TCVN - 6415		112.500	
5		8038, 8039,…, 8045	Viên	BIa TCVN - 6415		126.667	
6		8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm)	Viên	BIa TCVN - 6415		109.444	
7		8081, 8082, 8085,8086	Viên	BIa TCVN - 6415		145.278	Ceramic
8	**60x60**	6111, 6112, 6116,...6137,6251, 6252,6253,6254, 61038,...,61041	Viên	BIIa TCVN - 6415		32.037	
9		6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156	Viên	BIIa TCVN - 6415		35.278	
10		Sân vườn 6161,6162,6163,6164,6165	Viên	BIIa TCVN - 6415		38.981	
11		6301,...,6305	Viên	BIIa TCVN - 6415		40.000	
12		6201,..., 6206 décor	Viên	BIa TCVN - 6415		46.111	Porcelain
13		6039, 6042, . 6044, 6067,6068, 6069,70,71,72,73,74,75, 6911, 16,17,18,29,33,37,38,40,42,43, 45,47,48,49,69,6801,02,05,06, 07,08,09,10,6955,56,57,58	Viên	BIa TCVN - 6415		43.889	
14		6076,…..,6962,6079,6081,60082,69063,69064	Viên	BIa TCVN - 6415		44.815	Titan

15		6065, 6066	Viên	BIa TCVN - 6415		43.889	
16		6010 (trắng tinh)	Viên	BIa TCVN - 6415		45.556	Porcelain
17		6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788,6780,6784,6617,6620,6621,6622,66025,66026	Viên	BIa TCVN - 6415		47.778	
18		6950,51,52,53	Viên	BIa TCVN - 6415		47.778	
19		6607 (đen bóng)	Viên	BIa TCVN - 6415		52.130	
20		6651 (đen tia chớp)	Viên	BIa TCVN - 6415		54.259	
21		6630,6631,6632	Viên	BIa TCVN - 6415		52.130	
22		6612,6615	Viên	BIa TCVN - 6415		54.259	
23		6616,6652,..,6657,6661,62,63,	Viên	BIa TCVN - 6415		55.463	
24		6610,6611, 6618,6619	Viên	BIa TCVN - 6415		55.463	
25		6670,6671,6672,6673,6674,6675	Viên	BIa TCVN - 6415		60.926	Titan
26	**30x60**	3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ, men matt)	Viên	BIb TCVN - 6414		23.056	
27		3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt)	Viên	BIb TCVN - 6415		28.519	Ctl, Ttm
28		3602,…,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, 3665, 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,14,15, 16,76,77,78,79,89,90,91	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.204	
29		3801,…,08,12,..,16,18,20,21,23,25.3929,30,32,33,55,56,57,80,,84,86,87,92,93,95,96,97.3667.80,81,83,85,86,91,92,94,95	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.667	
30		3678,82,84,87,93,97,3931,3934	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.667	
31		3982,85,88,94,97. 3809,10,11,17,19,22,25	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.574	
32		3201,...,3209	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.574	
33		3601, 3901(trắng tinh)	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.204	
34		3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633, 36101,...,36110	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.037	
35		3920,3921,3922,3923,3924,3925, 3959, 3960, 3961, 3966, 3967, 3968, 3969, 3970, 971,39101,...,	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.037	
36		3637,3638,3639,3640,3641,3642,3643,3644,3645,46,47,48,..,51	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.037	
37		3926,3927,3928,3908,..3910	Viên			17.037	Titan
38	**40x80**	4801, 4803, 4805, 4806	Viên	BIa TCVN - 6415		46.204	
39		4802, 4804, 4807, 4808, 4809	Viên	BIa TCVN - 6415		52.685	Sân

40	**50x50**	5501, 5502, …, 5511,5512,...,5520	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.889	vườn Suger
41		55501,...,55506,	Viên	BIIa TCVN - 6415		24.537	
42		5555, 5556	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.870	Titan
D		VẬT LIỆU XÂY DỰNG					
I		CÁC LOẠI TÔN LỢP					
1		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	M2			89.091	
2		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	M2			100.000	
3		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,45ly, rộng 1,08	M2			110.909	
4		Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly, rộng 1,08	M2			96.364	
5		Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	M2			107.273	
7		Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	M2			81.818	
8		Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	M2			93.636	
11		Tôn 3 lớp các màu. 0,35ly; rộng 1,08	M2			150.909	
12		Tôn 3 lớp các màu. 0,4ly, rộng 1,08	M2			158.182	
15		Tôn 3 lớp các màu. 0,35ly; rộng 1,08	M2			143.636	
16		Tôn 3 lớp các màu. 0,4ly, rộng 1,08	M2			153.636	
17		Tôn 3 lớp các màu. 0,45ly, rộng 1,08	M2			162.727	
		PHỤ KIỆN TÔN					
1		Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 240	Md			49.091	
2		Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 240	Md			50.909	
3		Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 300	Md			52.727	
4		Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 300	Md			55.455	
5		Nóc diềm máng tôn dày 0,35 cánh 400	Md			61.818	
6		Nóc diềm máng tôn dày 0,4 cánh 400	Md			64.545	
II		BỒN NƯỚC INOX VIỆT HÀ + SOCA					
1		Loại 500 Lít -Đứng	Cái			1.563.636	
2		Loại 1.000 Lít - Đứng	Cái			2.209.091	
3		Loại 1.200 Lít - Đứng	Cái			2.518.182	
4		Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng	Cái			3.500.000	
5		Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng	Cái			4.590.909	
10		Loại 500 Lít - Ngang	Cái			1.709.091	
11		Loại 1.000 Lít - Ngang	Cái			2.409.091	
12		Loại 1.200 Lít - Ngang	Cái			2.709.091	
13		Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			3.690.909	
14		Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			4.790.909	

15		Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			5.763.636	
16		Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			6.681.818	
17		Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			8.636.364	
18		Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			10.572.727	
III		BỒN NHỰA VIỆT HÀ	Cái				
1		Loại 500 Lít	Cái			1.127.273	
2		Loại 1.000 Lít	Cái			1645454,55	
4		Loại 1.500 Lít (1180)	Cái			2.500.000	
5		Loại 2.000 Lít (1180)	Cái			3.127.273	
6		Loại 500 Lít	Cái			1.318.182	
7		Loại 1.000 Lít	Cái			2.227.273	
8		Loại 1.500 Lít (1180)	Cái			3.572.727	
9		Loại 2.000 Lít (1180)	Cái			4.481.818	
IV		BỒN NƯỚC TÂN MỸ	Cái				
1		Loại 500 Lít -Đứng	Cái	ISO 9001-2008.		1.700.000	
2		Loại 700 Lít -Đứng	Cái	"		1.900.000	
3		Loại 1.000 Lít - Đứng	Cái	"		2.418.182	
4		Loại 1.200 Lít - Đứng	Cái	"		2.672.727	
5		Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng	Cái	"		3.754.545	
6		Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng	Cái	"		4.809.091	
7		Loại 2.500 Lít (1180) - Đứng	Cái	"		6.045.455	
8		Loại 3.000 Lít (1180) - Đứng	Cái	"		6.909.091	
13		Loại 500 Lít - Ngang	Cái	"		1.845.455	
14		Loại 700 Lít - Ngang	Cái	"		2.045.455	
15		Loại 1.000 Lít - Ngang	Cái	"		2.627.273	
16		Loại 1.200 Lít - Ngang	Cái	"		2.909.091	
17		Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang	Cái	"		4.045.455	
18		Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang	Cái	"		5.200.000	
19		Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang	Cái	"		6.536.364	
20		Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang	Cái	"		7.454.545	
21		Loại 3.500 Lít (1180) - Ngang	Cái	"		8.681.818	
22		Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang	Cái	"		9.681.818	
23		Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang	Cái	"		12.272.727	
24		Loại 6.000 Lít (1180) - Ngang	Cái	"		14.563.636	
V		THIẾT BỊ VỆ SINH					
1		THIẾT BỊ VỆ SINH INAX					
a.		BỆT INAX					
1		Bệt C108 trắng	Bộ			1.842.593	
2		Bệt C108 cóm	Bộ			2.287.037	
3		Bệt C108 nắp êm	Bộ			2.305.556	
4		Bệt C117 trắng	Bộ			1.666.667	
5		Bệt C117 cốm	Bộ			1.907.407	
6		Bệt C117 nắp êm	Bộ			2.027.778	
7		Bệt C306 trắng	Bộ			2.259.259	
8		Bệt C306 cốm	Bộ			2.259.259	
9		Bệt C306 nắp êm	Bộ			2.435.185	
10		Bệt C504 trắng	Bộ			2.481.481	
11		Bệt C504 cốm	Bộ			2.500.000	
12		Bệt AC504 VAN	Bộ			2.703.704	
13		Bệt C801 Trắng	Bộ			3.527.778	
14		Bệt C801 cốm	Bộ			3.796.296	
15		Bệt C828 trắng	Bộ			3.166.667	
16		Bệt C828 cốm	Bộ			3.425.926	
17		Bệt AC702 Trắng	Bộ			2.870.370	
18		Bệt AC 909 VRN-1/BW1	Bộ			8.148.148	

19		Bệt AC-900VRN	Bộ			5.574.074	
20		Bệt AC 918 VRN-1/BW1	Bộ			7.592.593	
21		Bệt AC 939 VN/BW1	Bộ			6.101.852	
22		Bệt AC 1008 VRN/BW1	Bộ			9.972.222	
23		Bệt AC 959 VAN/BW1	Bộ			5.129.630	
24		Bệt AC 991 VRN/BW1	Bộ			7.250.000	
25		Bệt AC 991 R+CW-S15VN/BW1	Bộ			7.972.222	
26		Bệt AC- 2700 +CW-KA22A VN/BW1	Bộ			21.231.481	
27		Bệt AC-1035VN	Bộ			9.583.333	
28		Bệt AC -702R+CW-S15VN/BW1	Bộ			4.166.667	
29		Bệt AC -504R+CW-S15VN/BW2	Bộ			3.046.296	
30		Bệt C-108A+CW-S15VN/BW1	Bộ			3.231.481	
31		Bệt AC 939 +CW-S15VN/BW1	Bộ			5.574.074	
32		Bệt AC 1008 +CW-S15VN/BW1	Bộ			10.888.889	
33		Bệt AC 1008 +CW-KA22A VN/BW1	Bộ			25.462.963	
34		Bệt AC 700+CW-S15	Bộ			4.351.852	
35		Bệt AC 700VAN	Bộ			3.342.593	
36		Bệt AC 710VAN	Bộ			3.148.148	
37		Bệt AC-1035+CW-S15VN/BW1	Bộ			11.074.074	
38		Bệt AC 918 +CW-S15VN/BW1	Bộ			8.592.593	
39		Bệt AC 909 +CW-S15VN/BW1	Bộ			9.259.259	
40		Bệt AC 959 +CW-S15	Bộ			6.064.815	
41		Bệt AC 1032VN	Bộ			7.824.074	
42		AC969VN êm trắng	Bộ			3.555.556	
43		AC902VN	Cái			6.842.593	
44		AC602VAN	Cái			2.777.778	
b.		CHẬU INAX					
1		Chậu L284 trắng	Cái			564.815	
2		Chậu L284 cốm	Cái			648.148	
3		Chậu L282 Trắng	Cái			453.704	
4		Chậu L288 Trắng	Cái			861.111	
5		Chậu L297	Cái			1.055.556	
6		Chậu L2395	Cái			768.519	
7		Chậu L285	Cái			601.852	
8		Chậu L2396	Cái			870.370	
9		Chậu L2293	Cái			953.704	
10		Chậu L300	Cái			2.638.889	
11		Chậu L465	Cái			1.759.259	
12		Chậu L296	Cái			1.981.481	
13		Chậu L298	Cái			1.453.704	
14		Chậu L445	Cái			1.481.481	
15		Chậu L333	Cái			1.601.852	
16		Chậu L293	Cái			2.175.926	
17		Chậu L2397	Cái			2.555.556	
18		Chậu L294	Cái			1.972.222	
19		Chân chậu L298VC.VD	Cái			861.111	
20		Chân chậu L297VC	Cái			759.259	
21		Chân chậu L288 VD	Cái			611.111	

22		Chân chậu L284	Cái			574.074	
23		Tiểu U117V	Cái			1.240.741	
24		Tiểu U440	Cái			1.333.333	
25		Tiểu U-116	Cái			601.852	
26		Tiểu U-411	Cái			4.296.296	
c.		SEN VÒI INAX					
		SẢN PHẨM - SEN CÂY					
1		Sen cây BFV-1305S	Bộ			3.854.545	
2		Sen cây BFV-2015S	Bộ			6.872.727	
3		Sen tắm bồn BFV-7000B	Bộ			5.281.818	
4		Sen cây BFV- 1205S	Bộ			5.318.182	
5		Sen nhiệt độ BFV- 7145T-3C	Bộ			7.263.636	
6		Sen cây BFV- 70S	Bộ			11.990.909	
7		Sen cây 50S	Bộ			10.090.909	
8		Sen nhiệt độ BFV- 3413T-4C	Bộ			3.581.818	
d.		SẢN PHẨM VÒI					
1		LFV-282S	Củ			2.818.182	
2		LFV-1101S-1	Củ			1.227.273	
3		LFV-1102S-1	Củ			1.045.455	
4		LFV-1202S-1	Củ			1.218.182	
5		LFV-1201S-1	Củ			1.600.000	
6		LFV-212S	Củ			2.654.545	
7		LFV-221S	Củ			2.200.000	
8		LFV-222S	Củ			2.000.000	
9		LFV-2012S	Củ			1.636.364	
10		LFV-402S	Củ			2.436.364	
11		LFV-112S	Củ			2.409.091	
12		LFV-7100SH	Củ			4.345.455	
13		LFV-2002S	Củ			1.745.455	
14		LFV -112SH	Củ			3.127.273	
15		LFV-211S	Củ			2.918.182	
16		LFV-312S	Củ			2.100.000	
17		LFV-21S	Củ			1.090.909	
18		LFV-11A	Củ			800.000	
19		LFV-5000SH	Củ			4.390.909	
20		LFV- 8000SH2	Củ			3.990.909	
21		LFV- 2012S	Củ			1.636.364	
22		LFV-1401S	Củ			1.590.909	
23		LFV-1402S	Củ			1.490.909	
24		LFV-1402SH	Củ			1.881.818	
25		LFV-1111S	Củ			1.363.636	
26		LFV-1112S	Củ			1.945.455	
27		LFV 4000S	Củ			4.136.364	
e.		SẢN PHẨM SEN					
1		BFV-1003S-2C	Bộ			2.445.455	
2		BFV-1103S-4C	Bộ			1.309.091	
3		BFV-1203S-4C	Bộ			1.545.455	
4		BFV-2003S	Bộ			2.581.818	
5		BFV-223S	Bộ			2.872.727	
6		BFV-213S-1C	Bộ			3.354.545	
7		BFV-313S	Bộ			2.772.727	
8		BFV-2013S	Bộ			2.309.091	
9		BFV-1403S-4C	Bộ			1.981.818	
10		BFV-1113S-4C	Bộ			1.563.636	
11		BFV-1113S-8C	Bộ			1.836.364	
12		BFV-3413T-8C	Bộ			3.809.091	

f.		SẢN PHẨM VÒI RỬA BÁT					
1		SFV- 801S	Cái			2.527.273	
2		SFV- 802S	Cái			1.872.727	
3		SFV-30	Cái			1.300.000	
4		SFV-1013SX	Cái			3.363.636	
g.		SẢN PHẨM KHÁC					
1		Bồn tắm yếm BFV-1702SL	Cái			12.472.222	
2		Gương KF- 6090 VA	Cái			1.259.259	
3		Gương KF- 5075 VA	Cái			750.000	
4		Gương KF- 4560 VA	Cái			629.630	
5		Gương KF- 6075 VA	Cái			1.120.370	
6		Gương KF- 5070 VA	Cái			750.000	
7		Van tiểu UF-7V	Cái			1.120.370	
8		UF-3VS	Cái			2.314.815	
9		Móc giấy VS KF-416V	Cái			638.889	
10		Móc treo khăn KF-417V	Cái			388.889	
11		Móc áo KF-411V	Cái			296.296	
12		Kệ gương KF-412V	Cái			555.556	
13		Kệ đựng ly KF- 413V	Cái			592.593	
14		Kệ xà phòng KF- 414V	Cái			648.148	
15		Ống thải A-675	Cái			509.259	
16		Ống thải nhựa A-325PL	Cái			148.148	
17		CFV 102A (xịt hang)	Cái			305.556	
2/		THIẾT BỊ VỆ SINH VIGARACERA					
a.		BỆT KÉT LIỀN					
1		Bệt BL5 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.314.815	
2		Bệt V37 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.416.667	
3		Bệt V39 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.675.926	
5		Bệt C109 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.527.778	
6		Bệt V38 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.564.815	
7		Bệt V38M Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.712.963	
8		Bệt C0504 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.416.667	
9		Bệt V42 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.250.000	
10		Bệt V45 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.833.333	
11		Bệt V41 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.250.000	
12		Bệt V35 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.120.370	
13		Bệt V63 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.296.296	
14		Bệt V62 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.407.407	
15		Bệt V199 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.981.481	
16		Bệt V64 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.138.889	
17		Bệt V36 Nano nung+Xịt VG826				3.064.815	

17		Bệt VI107, BS107	Bộ			1.990.741	
18		Bệt VI6	Bộ			2.287.037	
19		Bệt VI88 ,VI66 +Xịt VG826	Bộ			1.833.333	
c.		BỆT KÉT RỜI NẮP THƯỜNG					
21		Bệt VI66,VI88	Bộ			1.574.074	
22		Bệt VT18M,VT34	Bộ			1.555.556	
23		Bệt VI28	Bộ			1.675.926	
24		Bệt VI77	Bộ			1.527.778	
25		Bệt VI44	Bộ			1.500.000	
26		Bệt BTE	Bộ			1.453.704	
c.		CHẬU RỬA					
1		Chậu VTL2, VTL3, VI1T, VTL3N	Bộ			398.148	
2		Chậu góc, chậu trẻ em	Bộ			314.815	
3		Chậu Dương vành bàn đá CD1	Bộ			648.148	
4		Chậu âm bàn đá CA2	Bộ			824.074	
5		Chậu dương vành bàn đá CD6	Bộ			648.148	
6		Chậu dương bàn đá CD15	Bộ			925.926	
8		Chậu dương bàn đá CD19	Bộ			925.926	
9		Chậu CD20, CD21	Bộ			879.630	
10		Chậu dương bàn đá V42M	Bộ			972.222	
11		Chậu dương bàn đá V72	Bộ			777.778	
12		Chậu dương bàn đá BS415	Bộ			1.268.519	
13		Chậu + Chân treo tường V50	Cái			962.963	
14		Chậu + chân treo tường VI5	Cái			888.889	
15		Chậu + chân treo tường V39	Cái			787.037	
16		Chậu V25 nano nung	Cái			703.704	
17		Chậu V26 nano nung	Cái			703.704	
18		Chậu V27 nano nung	Cái			712.963	
19		Chậu V28 nano nung	Cái			703.704	
20		Chậu V29 nano nung	Cái			712.963	
d.		TIỂU NAM, TIỂU NỮ					
1		Tiểu nam treo tường TT1, tt3	Cái			398.148	
2		Tiểu nam treo tường TV5	Cái			851.852	
3		Tiểu nam treo tường T1	Cái			1.203.704	
4		Tiểu Nam treo tường T9	Cái			1.351.852	
5		Tiểu Nam treo tường T9	Cái			1.564.815	
6		Tiểu nam đứng TD4	Cái			8.444.444	
7		Tiểu nam đứng BS604	Cái			4.666.667	
8		Tiểu nam treo tường T50	Cái			1.731.481	
9		Tiểu nam treo tường T51	Cái			1.851.852	
10		Tiểu nữ VB50	Cái			1.481.481	
11		Tiểu nữ VB3, VB5	Cái			685.185	
e.		CHÂN CHẬU					
1		Chân chậu VL1T, VI5	Cái			379.630	
f		SẢN PHẨM VÒI - SEN CÂY					
3		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnhVG112	Bộ			1.254.545	
4		Sen cây 2 bát sen VG592 (VG583)	Bộ			6.272.727	
5		Vòi chậu cao 1 lỗ VG125	Bộ			1.836.364	
6		Vòi chậu cao 1 lỗ VG126	Bộ			1.854.545	
7		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD1012(VG105)	Bộ			1.254.545	
8		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143	Bộ			1.672.727	
9		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143.1	Bộ			2.290.909	

10		Sen cây có vòi 2 bát sen VG593	Bộ			6.163.636	
11		Sen cây không vòi 2 bát sen VG581				4.518.182	
g.		SẢN PHẨM VÒI - SEN THANH TRƯỢT					
1		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG118	Củ				
2		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG119	Củ			1.327.273	
3		Sen tắm có vòi với thanh trượt VG519	Củ			2.981.818	
4		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG141	Củ			1.627.273	
5		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân caoVG141.1	Củ			1.836.364	
6		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựaVG541	Củ			2.636.364	
7		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG541.1	Củ			3.900.000	
8		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG142	Củ			1.654.545	
9		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân caoVG142.1	Củ			2.300.000	
10		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG542	Củ			2.845.455	
11		Sen gép nóng lạnh có vòi VG511.1	Củ			3.954.545	
12		Sen gép nóng lạnh có vòi VG515.1	Củ			3.845.455	
h.		SẢN PHẨM VÒI - XẢ TIỂU CẢM ỨNG					
1		Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh dùng bằng pin VG1023	Củ			5.754.545	
2		Vòi cảm ứng lạnh dùng pin VG1028C(VG1028)	Củ			4.754.545	
3		Vòi cảm ứng NL dùng pin VG1028M(VG1028.1)	Củ			5.190.909	
4		Bộ xả tiểu c.ứng dương tường pin VGHX02(VG842)	Củ			2.954.545	
5		Bộ xả tiểu c.ứng âm tường pin VGHX03(VG843)	Củ			3.336.364	
i.		VÒI SEN TẮM PHỔ THÔNG					
1		Vòi chậu 3 lỗ VG302(VSD302)	Củ			1.145.455	
2		Sen tắm nóng lạnh VG502(VSD502)	Củ			1.390.909	
3		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168	Củ			1.036.364	
4		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368	Củ			1.254.545	
5		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG568	Củ			1.718.182	
6		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111	Củ			1.163.636	
7		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG511	Củ			1.863.636	
8		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114				1.036.364	
9		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG514	Bộ			1.518.182	
10		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG315	Bộ			1.254.545	
11		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG515	Bộ			1.718.182	
12		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD102	Bộ			845.455	
13		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VSD302	Bộ			1.145.455	

14		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD502	Bộ			1.390.909	
15		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD104(VG104)	Bộ			863.636	
16		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD504(VG504)	Bộ			1.627.273	
k		SẢN PHẨM VÒI RỬA BÁT					
2		Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712/M	Bộ			1.363.636	
3		Vòi rửa bát VG706,VG707	Bộ			545.455	
4		Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VSD7031(VG731)				1.300.000	
5		Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701	Cái			1.118.182	
6		Vòi rửa bát gắn tường NL VG713(đầu cấp nước Ro)	Cái			2.336.364	
7		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714	Cái			981.818	
8		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743	Cái			1.754.545	
3/		SẢN PHẨM KHÁC					
1		Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VGHX05(VG845)	Cái			745.455	
2		Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VG841	Cái			845.455	
3		Vòi chậu 1 đường lạnh VG106,VG103	Cái			709.091	
4		Vòi chậu 1 đường lạnh VG109	Cái			709.091	
5		Vòi chậu liền sen nóng lạnh VG326	Cái			1.272.727	
6		Vòi tiểu nữ VG700(VG101)	Cái			918.182	
7		Sen tắm 1 đường lạnh VG508	Cái			600.000	
8		Sen tắm 1 đường lạnh VG503	Cái			754.545	
9		Vòi sịt đồng mạ Crôm VGXP2.1(VG822)	Cái			709.091	
10		Vòi sịt nhựa VGXP6 (VG826)	Cái			181.818	
11		Vòi máy gặt (Vòi hồ) VSD110(VG110)	Cái			236.364	
12		Syphong chậu kính VGSP5(VG815)	Cái			1.009.091	
13		Syphong chậu kính VGSP6(VG816)	Cái			1.036.364	
14		Syphong lật 1 VGSP3 (VG813)	Cái			490.909	
15		Syphong lật 2 VGSP4 (VG814)	Cái			381.818	
16		Bộ phụ kiện đồngVGPK05(VG95) (6 món)	Cái			1.809.091	
17		Bộ cốc đôi VGPK05-1 (VG9562)	Cái			381.818	
18		Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK05-2(VG954)	Cái			245.455	
19		Móc treo khăn VGPK05-3(VG9552)	Cái			227.273	

20		Hộp đựng giấy VGPK05-4(VG9511)	Cái			281.818	
21		Gá kính VGPK 05-5(VG952)	Cái			436.364	
22		Vắt khăn đơn VGPK05-6(VG9531)	Cái			472.727	
23		Vắt khăn đôi VGPK06.2(VG9632)	Cái			1.090.909	
24		Móc treo giấy đôi VGPK06.5B(VG9612)	Cái			681.818	
25		Móc treo áo đôiVGPK06.6(VG9652	Cái			290.909	
26		Vắt khăn giàn VGPK06.7(VG967)	Cái			3.672.727	
27		Bộ phụ kiệnVGPK02 (VG92) mạ Cr(5 món)	Cái			1.163.636	
28		Cốc đơn VGPK02-2(VG9261)	Cái			281.818	
29		Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK02-1(VG924)	Cái			145.455	
30		Bộ hộp đựng giấy VGPK02-3(VG9211)	Cái			190.909	
31		Bộ gá kính VGPK02-4(VG922)	Cái			381.818	
32		Bộ vắt khăn đơn VGPK02-5(VG9231)	Cái			300.000	
33		Bộ PK Inox 304 VGPK08(VG98) (5 món)	Cái			627.273	
34		Gương (500x700x5) VSDG1,G2,G3(VG831,32,33)	Cái			390.909	
35		Gương VSDG4(VG834)	Cái			309.091	
36		Gương (600x900x5) SDG5(VG835)	Cái			509.091	
37		Chân vòi	Cái			72.727	

Giá bán trên đã bao gồm chiết khấu theo khối lượng của bên mua, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển, áp dụng tại các Trung tâm VLXD trực thuộc Công ty TNHH Hòa Bình tại thành phố Yên Bái, huyện Yên Bình, huyện Văn Yên.

2. Huyện Yên Bình

2.2. Công ty Cổ phần xi măng và khoáng sản Yên Bái

Địa chỉ: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

Địa chỉ nơi sản xuất: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	1.080
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1.190

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

2.3. Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

Địa chỉ: tổ 03, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	1.110
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1.220

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

3. Huyện Trấn Yên

3.1. Hợp tác xã Khai thác, sản xuất dịch vụ VLXD Hợp Nhất

Địa chỉ: Tổ dân số 11 thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái; Điện thoại: 0987.336.177

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát Sông Hồng (cát mịn)	m^3		70.000
2	Cát Sông Hồng (cát thô)	m^3		80.100
3	Sỏi Sông Hồng (sỏi 1x2)	m^3		166.500
4	Sỏi Sông Hồng (sỏi 1x2)	m^3		166.500

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển.

7. Thị xã Nghĩa Lộ

7.1. Công ty cổ phần gạch Nghĩa Lộ

Địa chỉ đơn vị: Thôn Nà Vặng, xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0369397559 - 035.359.6568

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch chỉ 2 lỗ A1, M75	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 – M75	1.100
2	Gạch chỉ 2 lỗ A2, M75	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 – M75	950
3	Gạch chỉ đặc A1, M100	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 – M100	1.250
4	Gạch chỉ đặc A2, M100	Viên	KT: 2,05x9,5x5,5 – M100	1.100

Giá bán tại nhà máy sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

II. Bổ sung Mục 2.4 Khoản 1; Mục 4.3 Khoản 4 Phụ lục số 2 Văn bản số 1509/SXD-KT ngày 06/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái.

2. Huyện Yên Bình

2.4. Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Trường Phát

Địa chỉ Công ty, nơi sản xuất: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát thô	m^3		220.000
2	Sỏi	m^3		200.000

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển.

4. Huyện Văn Yên

4.3. Công ty TNHH Công nghệ cao CB

Địa chỉ mỏ đá: Thôn Khe Lầu, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên,
Địa chỉ bãi tập kết vật liệu: Thôn Gốc Mít, xã Xuân Tầm (Cách mỏ đá 7 km)
Điện thoại: 0987.866.862

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá bán
1	Đá 0,5x1	m3	245.000
2	Đá 1x2	m3	255.000
3	Đá 2x4	m3	245.000
4	Đá 4x6	m3	230.000
5	Đá hộc	m3	210.000
6	Cấp phối đá dăm loại I	m3	230.000
7	Cấp phối đá dăm loại II	m3	210.000

- Sản phẩm đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng QCVN16:2019/BXD theo quyết định số: 3480.2/2022/QĐ-TQC ngày 25 tháng 4 năm 2022.

- Công suất khai thác: Đá xô (đá hỗn hợp sau nổ mìn) là 5.220 m3/tháng.

- Sản lượng đá đưa vào chế biến là 5.220 m3/tháng.

- Giá bán tại bãi tập kết Thôn Gốc Mít, xã Xuân Tầm (cách mỏ đá 7 km) đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.